

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ VĂN TÁM

Số: 13/ TB-LVT

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học Lê Văn Tám
Học kỳ I - Năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1400	244	332	329	290	205
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1400 (100%)	244 (100%)	332 (100%)	329 (100%)	290 (100%)	205 (100%)
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	1400	244	332	329	290	205
Năng lực							
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1303 (93,07%)	228 (93,44%)	292 (87,95%)	312 (94,83%)	270 (93,10%)	201 (98,05%)
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	97 (6,93%)	16 (6,6%)	40 (12,05%)	17 (5,17%)	20 (6,9%)	04 (1,95%)
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
Phẩm chất							
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1324 (94,57%)	235 (96,31%)	305 (91,68%)	296 (89,96%)	289 (99,65%)	199 (97,07%)
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	76 (5,43%)	09 (3,69%)	27 (8,32%)	33 (10,04%)	01 (0,35%)	06 (2,93%)
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1400	244	332	329	290	205
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	844 (60,28%)	219 (89,75%)	159 (49,38%)	195 (48,32%)	159 (54,83%)	112 (54,63%)
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	538 (38,43%)	24 (9,83%)	169 (50,9%)	128 (38,9%)	126 (43,45%)	91 (44,39%)
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	18 (1,29%)	01 (0,4%)	04 (1,2%)	06 (1,82%)	05 (1,72%)	02 (0,97%)
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)						
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)						
b	HS được khen thưởng cấp quận – cấp Thành phố (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)						

Quận 7, ngày 18 tháng 1 năm 2021

Phụ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

 LÊ VĂN TÂM

Trần Thị Lan Hương

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ VĂN TÁM

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học HKI năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	31/31	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	31	-
2	Phòng học bán kiên cố	/	-
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ, mượn	/	-
III	Số điểm trường lẻ	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	11.747	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3.381	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	60	1.5m ² / học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	354	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	464	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	/	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	60	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	60	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	/	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	/	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	120	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	31	31/31
1.1	Khối lớp 1	6	6/6
1.2	Khối lớp 2	7	7/7
1.3	Khối lớp 3	7	7/7
1.4	Khối lớp 4	6	6/6
1.5	Khối lớp 5	5	5/5

2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	-	
2.1	Khối lớp 1	-	
2.2	Khối lớp 2	-	
2.3	Khối lớp 3	-	
2.4	Khối lớp 4	-	
2.5	Khối lớp 5	-	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	84	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	31	
2	Cát xét	4	
3	Đầu Video/dầu đĩa	3	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
5	Thiết bị khác...		
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	/
XI	Nhà ăn	232

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	/	/	/
XIII	Khu nội trú	/	/	/

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	/	10	/	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	/	/	/	/	/

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	

XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Quận 7, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Trần Thị Lan Hương

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2020 - 2021

Năm học 2020 - 2021															
STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	57			42	11	1	3	18	12	20	18	26		
I	Giáo viên	47			38	9			18	11	18	16	25		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
	1 Tiếng dân tộc														
	2 Ngoại ngữ	9			9				5		4	4	5		
	3 Tin học	1			1						1		1		
	4 Âm nhạc	2			2				1	1			1		
5 Mỹ thuật	1				1				1			1			
6 Thể dục	1			1						1		1			
II	Cán bộ quản lý														
1 Hiệu trưởng	1			1							1	1			
2 Phó hiệu trưởng	2			2						1	1	1	1		
III	Nhân viên														
1 Nhân viên văn thư															
2 Nhân viên kế toán	1				1										
3 Thủ quỹ															
4 Nhân viên y tế	1					1									
5 Nhân viên thư viện	1			1											
6 Nhân viên thiết bị, thí nghiệm															
7 Nhân viên công nghệ thông tin	1				1										
8 Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															
9 Bảo vệ, Phục vụ	3						3								

Quận 7, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ VĂN TÁM
HỒ CHÍ MINH
Trần Thị Lan Hương